FireAnt

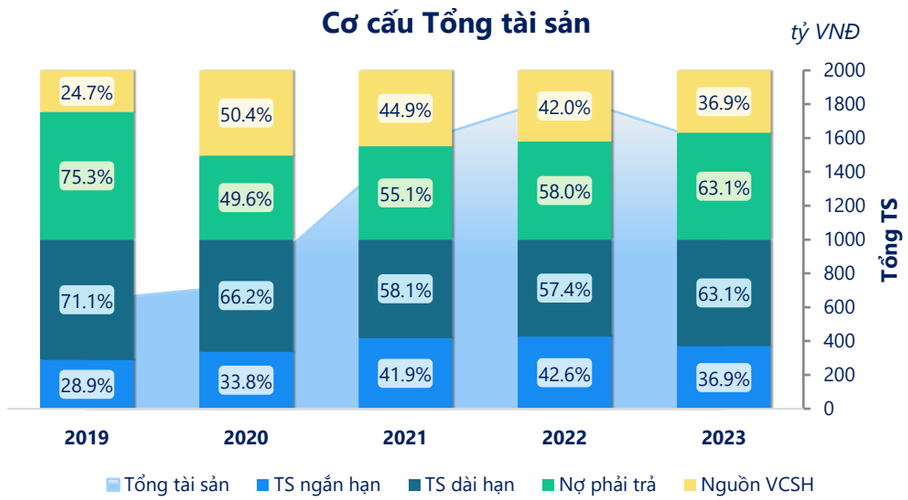
CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	59,839,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	739,991
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	587
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	341
P/E	-1.8
EPS	-3,192

	YTD	1T	3T	6T
DDG	-85.9%	-6.6%	-14.9%	-28.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

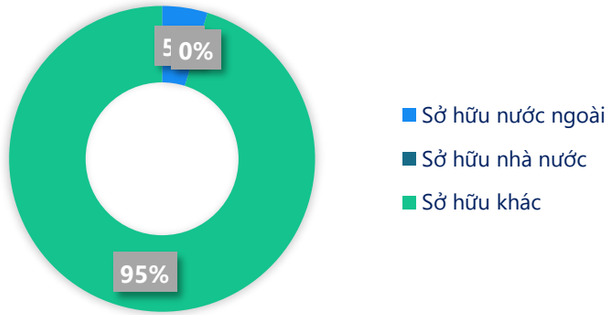
Cơ cấu Tổng tài sản



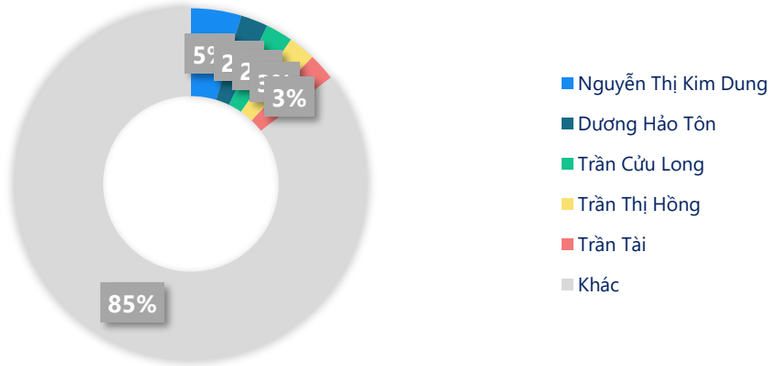
Tổng tài sản của DDG năm 2023 đạt 1,552 tỷ đồng, giảm 16.3% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

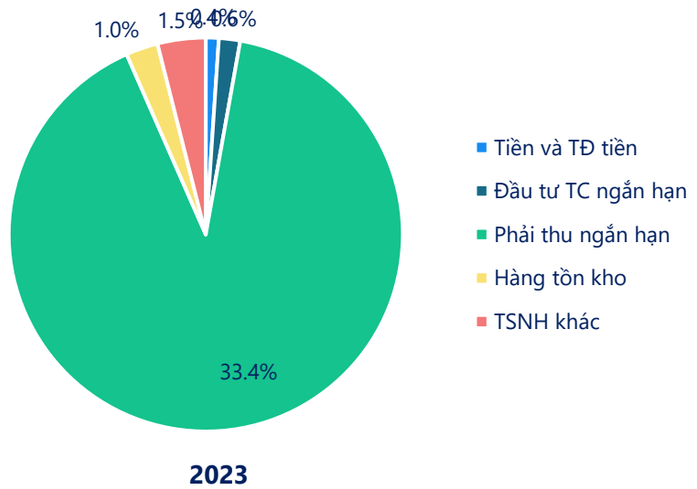


Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 95.2%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.81% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

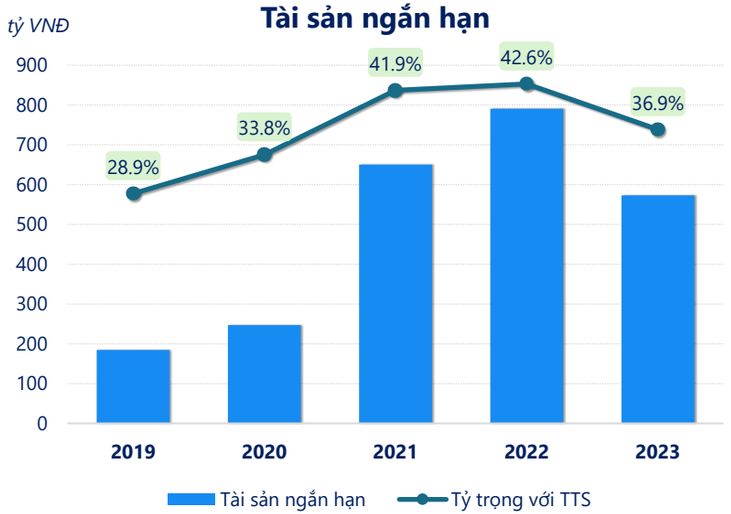
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Nguyễn Thị Kim Dung sở hữu 4.63%, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Dương Hảo Tôn nắm giữ 2.51%.

CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

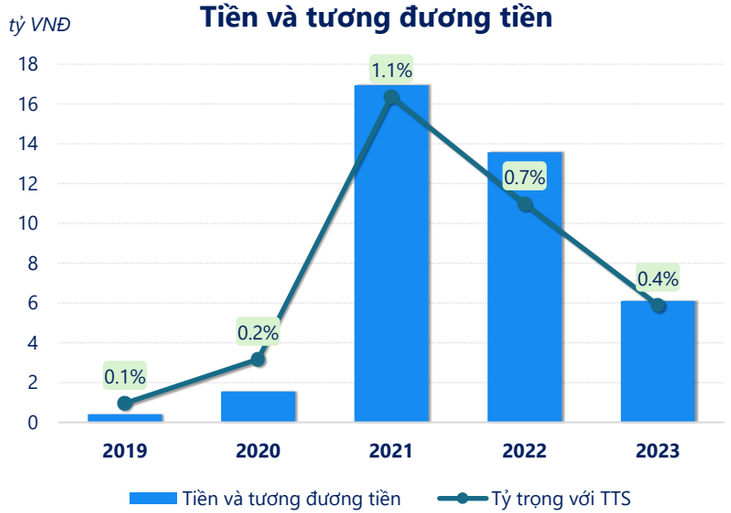
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



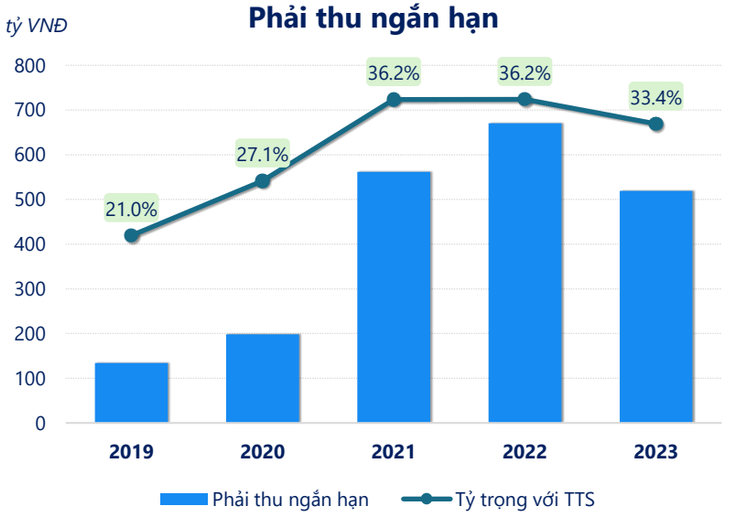
Tiền và tương đương tiền



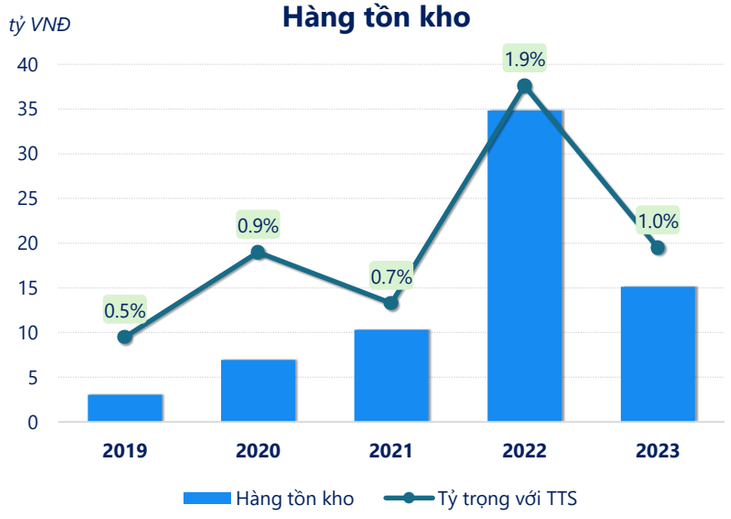
Tài sản ngắn hạn của DDG năm 2023 giảm 27.5% so với năm trước, đạt 572.7 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 36.9% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 33.4%, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.46% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



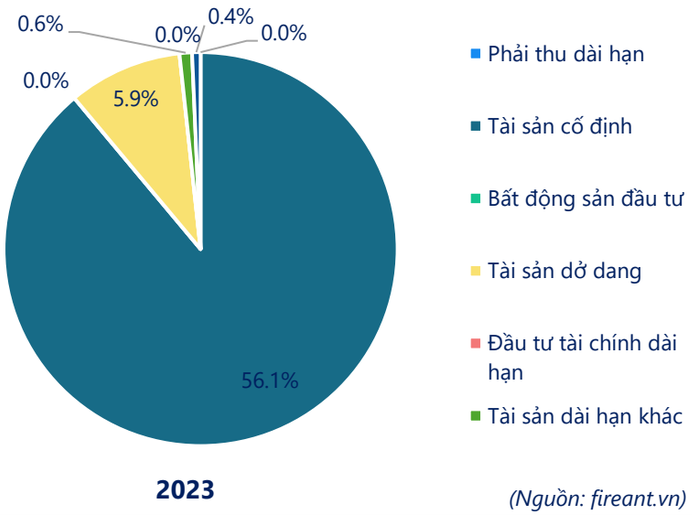
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

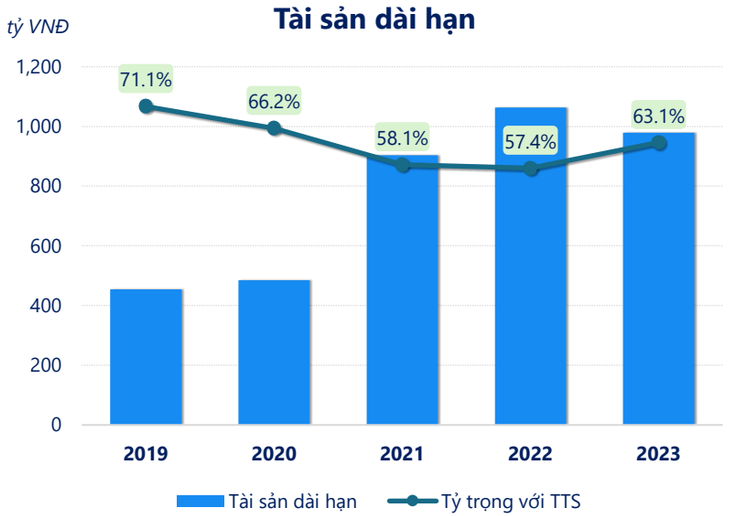
CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



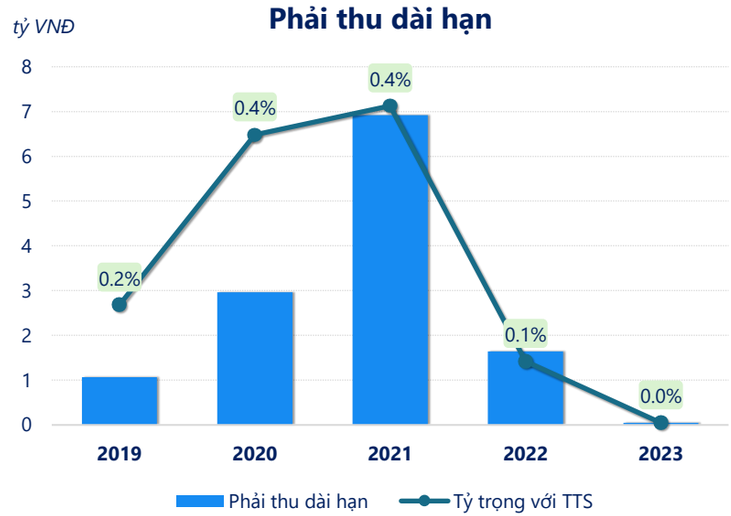
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

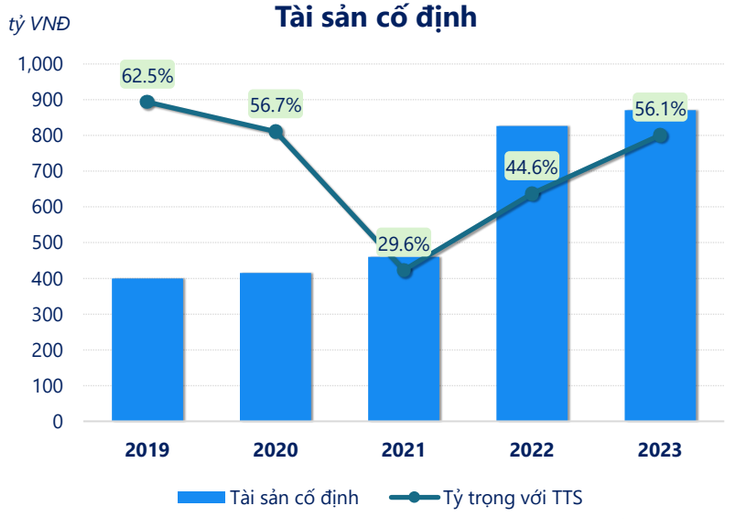


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 978.9 tỷ đồng giảm 7.91% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 63.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 56.1%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.91%.

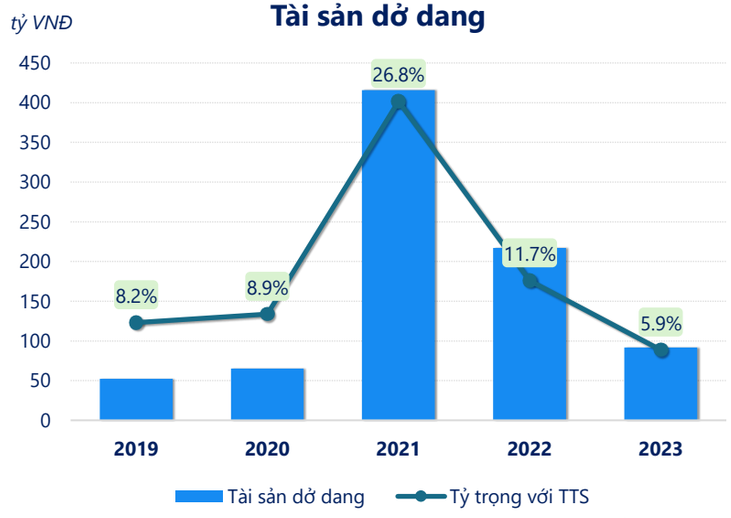
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

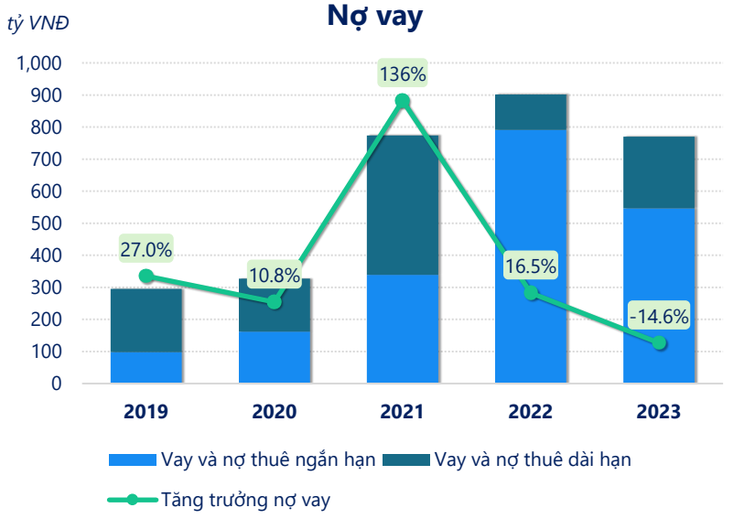


(Nguồn: fireant.vn)

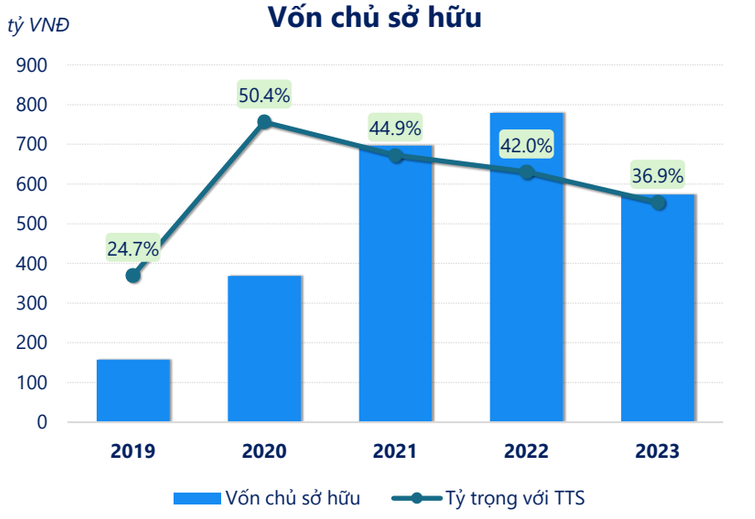
FireAnt

CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

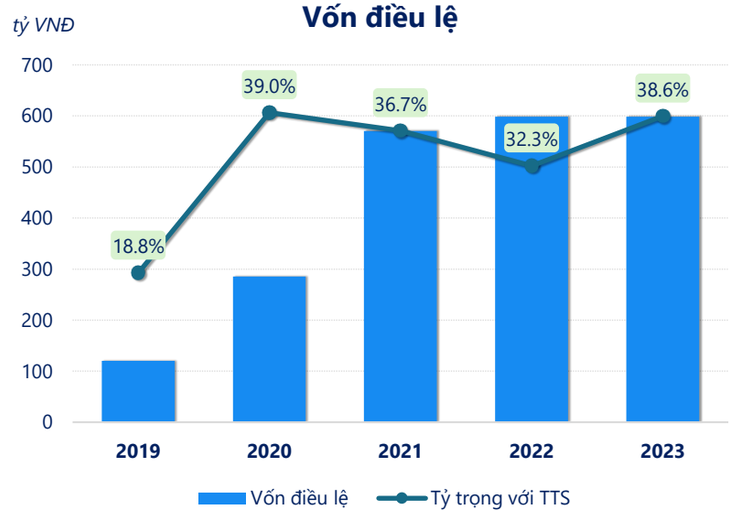
Nợ vay



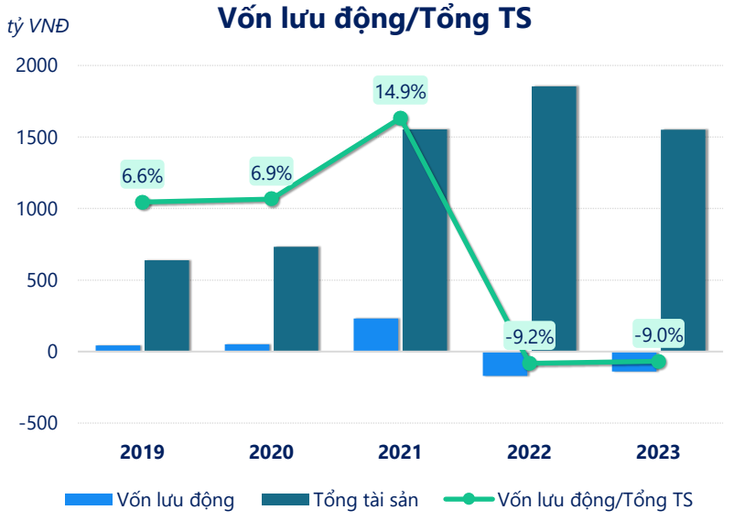
Vốn chủ sở hữu



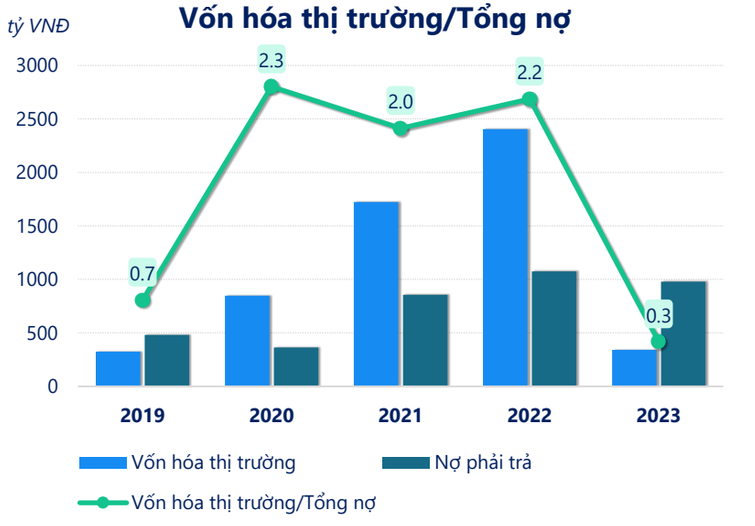
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,550**	**1,853**	**-16.4%**
Tài sản ngắn hạn	571	790	-27.7%
Tiền và tương đương tiền	6.10	13.6	-55.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	34.8	-71.2%
Phải thu ngắn hạn	517	671	-22.9%
Hàng tồn kho	15.4	34.8	-55.7%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	36.4	-37.9%
Tài sản dài hạn	**979**	**1,063**	**-7.9%**
Phải thu dài hạn	1.53	1.65	-7.2%
Tài sản cố định	870	827	5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	91.7	217	-57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.52**	**9.99**	**-14.7%**
Lợi thế thương mại	6.77	7.62	-11.2%
Nợ phải trả	964	1,074	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**581**	**960**	**-39.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	791	-45.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	130	-62.9%
Nợ dài hạn	383	114	235%
Vay và nợ thuê dài hạn	339	111	205%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**587**	**779**	**-24.7%**
Vốn chủ sở hữu	**587**	**779**	**-24.7%**
Vốn điều lệ	598	598	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**342**	**452**	**751**	**975**	**654**
Giá vốn hàng bán	301	404	666	821	607
Lợi nhuận gộp	**41.3**	**47.6**	**84.9**	**153**	**46.5**
Doanh thu HĐTC	1.14	1.75	1.66	1.95	0.82
Chi phí TC	15.5	26.1	31.1	69.8	245
Chi phí lãi vay	**15.5**	**26.1**	**31.0**	**69.8**	**88.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.13	0.00	7.93	0
Chi phí QLDN	8.75	7.11	7.15	15.6	14.9
LN thuần từ HĐKD	**18.1**	**16.0**	**48.4**	**61.9**	**-212**
Lợi nhuận khác	-0.19	2.88	2.03	-5.04	7.24
LN trước thuế	**17.9**	**18.9**	**50.4**	**56.8**	**-205**
Lợi nhuận sau thuế	**14.2**	**15.0**	**41.4**	**44.3**	**-205**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.2**	**15.0**	**41.3**	**43.8**	**-206**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	-142	-344	65.9	96.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-285	-84.4	-373	-236	28.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	120	228	732	166	-133
Tiền đầu kỳ	0.67	0.41	1.55	16.9	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.26**	**1.14**	**15.4**	**-3.37**	**-7.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.41	1.55	16.9	13.6	6.10

Powered by Infographic